

TRƯƠNG THÚY TRINH*

**QUAN ĐIỂM VÀ ỨNG XỬ CỦA DÒNG TÊN ĐỐI VỚI THỜ
CÚNG TỔ TIÊN CỦA NGƯỜI VIỆT THẾ KỶ XVII - XVIII
(QUA MỘT SỐ TÀI LIỆU LỊCH SỬ)**

(Tiếp theo kì trước)

1.2. Alexandre De Rhodes (1591 - 1660)

1.2.1. Tiểu sử tóm tắt

Alexandre de Rhodes sinh năm 1591 ở Avignon, miền Nam nước Pháp¹. Năm 1612, ông vào dòng Tên tại Roma, học thiên văn và toán học. Trước khi tới Việt Nam, ông đã qua Ấn Độ, Trung Quốc, Ma Cao, các vùng biển Tích lan, Ma lác ca...

Tháng 10 năm 1624, Alexandre de Rhodes có mặt ở Đàng Trong. Tháng 3 năm 1627, ông được phái ra Đàng Ngoài. Trong vòng 20 năm (1624 - 1645) hoạt động truyền giáo ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, ông bị trục xuất 6 lần và luôn tìm cách quay lại. Năm 1645, ông bị chúa Nguyễn ra lệnh trục xuất vĩnh viễn. Sau đó ông trở lại châu Âu góp công lớn cho việc vận động để ra đời Hội Truyền giáo Hải ngoại của người Pháp (MEP). Ngày 5 tháng 11 năm 1660, ông mất ở Ba Tư.

Alexandre de Rhodes có những đóng góp to lớn cho sự ra đời của chữ Quốc ngữ và là một trong những người tiên phong tìm hiểu về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng của người Việt với các tác phẩm: *Tự Điển Việt-Bồ-La*, *Phép giảng tám ngày*, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, *Hành trình và truyền giáo*,...

1.2.2. Một số luận điểm chính

a) Quan niệm về linh hồn và việc thờ cúng tổ tiên

* Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Ngày nhận bài: 25/02/2020; Ngày biên tập: 27/3/2020; Duyệt đăng: 25/11/2020.

A. Rhodes có quan điểm khá tương đồng với Borri về việc người Việt tin vào sự tồn tại và bất tử của linh hồn. Theo ông, người Việt tin rằng cha mẹ, ông bà, tổ tiên khi sau mất linh hồn của họ vẫn hiện hữu quanh quần bên con cháu, các tục lệ thờ cúng, giỗ chạp là để con cháu tỏ lòng hiếu thảo đối với tổ tiên đồng thời để được tổ tiên che chở, phù hộ. Mỗi khi trong gia đình có người đau ốm bệnh tật họ thường tin rằng nguyên nhân bắt nguồn từ những sai sót trong thờ cúng tổ tiên hoặc phạm vào đạo hiếu².

A. Rhodes khái quát truyền thống thờ cúng tổ tiên của người Việt trong một số điểm cơ bản như sau: Coi trọng việc mồ mả chôn cất người đã khuất; tổ chức tiệc tùng cúng giỗ rất tốn kém; việc cúng, giỗ tổ tiên được duy trì từ tám đến mười đời. “Họ cho rằng, hạnh phúc toàn gia tộc đều phụ thuộc vào sự để mả... Họ không tiếc tiền của, công lao để bày cỗ bàn tiệc tùng mấy ngày liền sau đám tang, rồi mỗi năm vào ngày kỵ, không bao giờ bỏ không làm giỗ tổ tiên tới tám đời hoặc có khi tới mười đời”³.

A. Rhodes đánh giá cao vai trò quan trọng của tục thờ cúng tổ tiên trong đời sống sinh hoạt tôn giáo của người Việt: “có ba thứ tôn giáo [Nho, Phật, Đạo] như ở Trung Quốc. Nhưng việc sùng bái vong linh tổ tiên vượt hết những gì có thể nghĩ được ở Âu châu”⁴. “không có nước nào trọng kính và tôn sùng hồn và xác người quá cổ bằng dân Annam”⁵.

Những ghi chép của A. Rhodes cho thấy thờ cúng tổ tiên là một tôn giáo tín ngưỡng phổ biến từ dân thường cho tới giới quý tộc. Trong dân thường là một góc nào đó trong nhà làm ban thờ, thi thoảng kính viếng vì tin rằng hồn cha mẹ hiện giờ có mặt ở đây. Giới quan lại thường dành riêng những căn phòng rộng trong nhà để thờ cúng tổ tiên. Trong khi các vị vua chúa xây dựng những ngôi nhà lộng lẫy, qui mô được ví như những ngôi đền hay chùa lớn hơn bất cứ ngôi đền chùa nào trong toàn quốc để cúng bái vong linh tổ tiên⁶.

b) Tang ma, chôn cất người chết

Tang ma:

Trong tang ma, A. Rhodes chú ý tới ba điểm quan trọng: *thứ nhất* họ kiểm một quan tài lộng lẫy nhất để liệm xác. *Thứ hai*, họ lo cho có thật nhiều người đi theo đám tang. Ngoài gia quyến, thông gia, bạn bè còn mời tất cả dân sở tại trong số đó thường có quan tòa, ông có mặt ở tất cả đám tang người sinh quan ở đó. *Thứ ba*, chọn nơi thuận lợi để chôn xác cha mẹ⁷.

Thông thường, trình tự tang lễ của người Việt bao gồm nhiều nghi thức *khâm liệm, nhập quan; cúng cơm, thổi kèn giải, chuyển cữu, phát dẫn, thành phục, nghi trượng, hạ huyệt, khóc lạy*⁸... Trong các mô tả của A. Rhodes, tác giả chủ yếu đề cập đến hai nghi thức là *phát dẫn* (đưa tang) và *khóc lạy*. Có thể một số nghi thức như *khâm liệm, nhập quan* được tiến hành trong không gian kín có ít người, còn các nghi thức như *phát dẫn, khóc lạy* trong không gian mở đông người, do đó tác giả sẽ dễ dàng tiếp cận quan sát. Trong đó, nghi lễ *phát dẫn*, được ông mô tả như sau:

“Trong đám tang, họ có thói quen mở đầu bằng một tấm trướng bằng lụa cao bằng năm mươi gang tay, có bốn người khỏe mạnh cầm, trên đó viết bằng chữ vàng tên người quá cố, những chức sắc và chức vụ lúc sinh thời và mấy lời khen ngợi công lao hiển hách. Con cái, nếu còn sống và vợ thì đi trước linh cữu, mặc áo tang, thăm thiết rêu rao những việc tốt và những ân cần săn sóc mình đã nhận được ở người quá cố. ...”⁹.

Trong đoàn đưa tang, ngoài các thành phần là gia quyến, thông gia, bạn bè còn mời tất cả dân sở tại, quan tòa hoặc người của hương lý, Rhode cho biết thêm: “Nếu người quá cố thuộc hàng quý tộc hay một tướng lãnh thì có đội quân binh đi theo đám tang với cờ xí và đồ võ trang như khi đi trận”¹⁰.

Trong đám tang, *khóc lạy* là nghi lễ có tính bắt buộc với ý nghĩa thể hiện lòng hiếu thảo của con cháu đối với người đã khuất. Nghi thức này được A. Rhodes miêu tả khá rõ: “họ làm vẻ mặt buồn rầu và giọng thương xót, họ rên rỉ, khóc lóc làm cho mọi người động lòng thương. Có khi họ quay về linh cữu, lặn xuống đất để cho người khiêng dẫm chân lên”¹¹.

Chôn cất người chết:

Trong các ghi chép của A. Rhodes, việc chôn cất người chết được đề cập chủ yếu là nghi thức *bốc mộ* (tức *cải táng*) sau khi hết tang.

“Theo tập quán bất khả xâm phạm ở dân nước này thì con cái để tang cha mẹ, vợ để tang chồng ba năm... Hết tang thì họ bốc mộ và sau khi đã tắm hương thơm xương cốt và bọc trong vải trắng thì họ đặt vào một cái tiểu, đẩy lại như trước. Hoặc nếu người quá cố chết ở ngoài quê quán thì họ đưa về chôn ở nơi sinh trưởng... để các người được nghỉ ngơi an toàn hơn, nhìn đồng ruộng thành thoi... do đó không còn phá hại con cháu”¹²

Qua quan sát, A. Rhodes cho rằng người Việt có mối quan tâm đặc biệt đối với việc mộ táng cho người đã khuất, điều này được đề cập trong cả hai tập ghi chép *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* và *Hành trình truyền giáo*.

“... tín ngưỡng ăn sâu vào tinh thần tất cả mọi người và nhất là ông hoàng bà chúa. Họ tin rằng tất cả thanh thế gia đình đều phụ thuộc vào việc để mồ để mả cha mẹ... tìm được đất tốt để chôn cất... họ rất thận trọng và rất tốn kém...”. “Họ... tin rằng tất cả vận tốt của gia đình về của cải, danh vọng, cả sức khỏe đều phụ thuộc vào việc chọn đất để mả”¹³.

Để chọn được chỗ đất tốt người dân thường nhờ tới thầy địa lý. Một số nghi lễ trong việc chọn đất cho người chết được ông mô tả như sau: “Thầy đem địa bàn xoay sở trong cánh đồng và dùng một số ít dụng cụ toán học khác, chăm chỉ như thể tìm vàng, sau cùng vờ như tìm được chỗ thuận tiện để chôn xác... những người thừa kế trả công họ khá hậu hĩ và tức khắc làm nhiệm vụ sửa soạn và thu xếp chỗ đất theo lệnh và chỉ thị... để cho người quá cố nghỉ yên và không về quấy rối con cháu”¹⁴.

Ông chỉ ra một thực tế người dân quá chú trọng tới việc tìm chỗ đất tốt táng mộ cho người quá cố, nó khiến cho “nhiều thầy địa lý làm giàu vì nghề này”¹⁵.

c) Cúng giỗ

Sau chôn cất, người Việt có tập tục cúng giỗ đối với người đã khuất gồm: *giỗ đầu* (sau 1 năm), *giỗ hết* (sau 2 năm) và *cải táng* (sau 3 năm). Sau *cải táng*, ngày *giỗ thường* gọi là *cát kỵ* hay *nhật kỵ*. Ba năm đầu là *hung táng* vì quan niệm cho rằng vong hồn người khuất chưa yên rất dễ bị trùng quỷ quấy nhiễu. Sau *cải táng* là *giỗ thường* hay *nhật kỵ* là ngày con cháu tụ họp ăn uống vui vẻ để tưởng nhớ người đã khuất, không có tiếng khóc, tiếng kèn như *giỗ đầu* và *giỗ hết*.

A. Rhodes ghi chép khá chi tiết về một buổi cúng giỗ. Ông đặc biệt chú ý đến vai trò người trưởng trong việc tổ chức cúng giỗ: “Họ có thói quen sửa một bữa giỗ thịnh soạn... người con trưởng và người thừa kế... đọc một bài khấn...”. Ông trích nguyên văn một đoạn văn khấn, như sau:

“Xin cha đáng kính về nhà của cha, nơi cha đã lâu ngày vắng bóng và xa các con các cháu hằng thương nhớ, con cháu cha đã nuôi nấng dạy dỗ và hết mình săn sóc, con cháu mà cha đã vất vả và bù đắp. Tất cả sự yên ủi của chúng con và tất cả ước vọng của chúng con là được biết cha luôn ở giữa chúng con và được thi hành nhiệm vụ đối với cha đã thương yêu chúng con. Xin cha nhận lễ hèn mọn chúng con dâng cúng để đáp đền ơn hải hà cha đã ban cho để phần nào yên ủi chúng con trong thời *tang tóc* vắng bóng cha¹⁶”.

Đoạn văn bày tỏ tình cảm biết ơn, lòng hiếu thảo của con cháu đối với người đã khuất. Trong đó, từ “*tang tóc*” liên quan đến tục để tóc trong ba năm có tang của người Việt, các chi tiết gia quyền “lăn xuống kêu gào”, “bái lạy”... cho biết đây là đám *giỗ đầu* hoặc *giỗ hết* (trong 3 năm đầu).

“Đọc lời khấn xong thì người con trưởng cùng cả gia quyền lăn xuống đất kêu gào và bái lạy người quá cố, như thể người này có mặt, rồi mời người ngồi vào bàn và dùng bữa với họ... Cuối cùng người con thừa kế, nhân danh các anh em và mọi người trong nhà, nài xin cha đừng quên các con và xin săn sóc gia đình, ban cho mọi

người được sức khỏe, sống lâu và dư dật của cải. Cuối cùng toàn thể gia đình quỳ xuống, trán chạm đất, như để xin người quá cố chúc phúc lành cho”¹⁷.

A. Rhodes nhận định: “Nghĩ thức này được tái diễn nhiều lần trong thời gian còn tang và nhất là vào ngày giỗ...”. Nó cho thấy ông đã phân biệt được sự khác nhau giữa đám giỗ trong thời kỳ *còn tang* và *hết tang* theo quan niệm cúng giỗ của người Việt.

Trải nghiệm trong nhiều năm truyền giáo ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài đã giúp A. Rhodes so sánh để thấy được sự khác biệt trong cúng giỗ giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài. Theo ông, Đàng Ngoài, thường có tục tổ chức cúng giỗ ăn uống tốn kém dẫn đến tình trạng nợ nần hoặc tục “trả nợ miệng” v.v...

“Người Đàng Ngoài... tiêu phí quá đáng để cúng giỗ. Vì thế không những họ đâm ra nghèo túng mà còn làm cho họ mắc nợ nần, bởi theo tục lệ và phép xã giao nên phải chi dùng không những về cỗ bàn và còn về cả các nghi lễ khác”¹⁸.

Ông cho rằng thờ cúng tổ tiên được con cháu duy trì thờ cúng từ tám cho đến mười đời. “Trong năm còn có những lễ khác ít long trọng hơn theo tập tục những người sang trọng giữ để cúng tế ông bà, cụ cố và tổ tiên, bên nội cũng như bên ngoại cho tới tám đời, mỗi vị có một ngày riêng”¹⁹.

Ngoài ra, A. Rhodes cung cấp thêm nhiều dẫn chứng vua chúa đương thời Đàng Trong và Đàng Ngoài thực hiện các nghi lễ thờ cúng tổ tiên hết sức cẩn trọng và tốn kém. Năm 1644, trong lần tiếp đón đoàn truyền giáo phương Tây, chúa Đàng Trong cử hành lễ cúng tế vong linh tổ tiên long trọng. A. Rhodes ghi lại sự kiện này như sau:

“...Tất cả binh sĩ đều chỉnh tề túc trực, chừng sáu ngàn. Tất cả đều vận nhung đỏ sẫm, mũ mạ vàng và súng su kê bóng loáng. Các tướng lãnh chỉ huy đạo binh ai nấy đều đứng trong hàng ngũ như thể phải đi trận. Mọi người đã xếp hàng đông đủ khi có mặt chúa rồi, thì có một vị thượng tọa cử hành các nghi lễ bên cạnh bàn thờ.

Rồi sau khi thượng tọa đọc những lời chẳng ai hiểu thì đốt mấy con ngựa giấy với mấy khẩu đại bác cùng bằng giấy...”²⁰.

Khoảng năm 1627, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài giữ việc thờ cúng thân phụ một cách cẩn trọng: “Ngài cho dựng trong phủ một tòa nhà lộng lẫy, một thứ đền chùa lớn hơn những đền chùa trong toàn quốc, chủ ý để bái vọng linh đức thân phụ ngài. Ở đây mỗi ngày có thắp hương nhang và bày la liệt thịt thà với những lễ phẩm như thể lúc người còn sống... cất đặt một viên quan riêng biệt thường là hòa đầu quân và trích ra một nguồn lợi nhuận lớn để tiêu hàng năm vào việc này”²¹.

Từ những quan sát và mô tả tỉ mỉ nghi thức cúng giỗ người chết của các tầng lớp từ giới bình dân đến các bậc quan lại, vua chúa... Rhodes đã nhận thức được tính phổ biến của truyền thống thờ cúng tổ tiên trong đời sống xã hội Việt Nam.

d) Hương hỏa

Trong các ghi chép, A. Rhodes nhiều lần nhắc đến vai trò người trưởng, người thừa kế có trách nhiệm chi trả và tổ chức việc cúng giỗ, vừa là người trực tiếp làm các nghi lễ thắp hương, khấn, vái trước bàn thờ tổ tiên²²... Hương hỏa không chỉ là một tập tục, A. Rhodes còn chỉ ra những các khía cạnh về mặt luật pháp với các quy định bảo vệ quyền thừa tự (hương hỏa) cũng như nghĩa vụ thờ cúng tổ tiên của người dân. Nếu người trưởng sao nhãng trách nhiệm hương hỏa thì “họ hàng có thể đưa ra tòa và chắc chắn là sẽ không được hưởng gia tài vì vô ơn đối với người đã cho thừa kế”²³.

Ngoài ra, nhà nước cấp một khoản tiền hương hỏa (tiền tuất) cho giới quan lại khi họ mất. “Đối với giới quan lại, bổng lộc do chúa ban cho người đó khi mất thì gia đình sẽ được hưởng trong ba năm để tang để cho họ có phương tiện cúng giỗ tổ lòng kính tôn người quá cố”²⁴.

e) Các nghi lễ liên quan đến thờ cúng tổ tiên

Gọi hồn:

Theo A. Rhodes, các gia đình khi mới có người chết thường tiến hành nghi lễ gọi hồn. A. Rhodes mô tả về một cuộc gọi hồn như sau: “Sau khi người ốm tắt thở thì thầy pháp cùng gia đình của người chết đến nhà của một cô hồn được trọng nể. Bà này khăn vái ma thuật gọi hồn dưới danh hiệu người qua đời để tới nhận và yên ủi gia đình có tang tóc. Hồn tức thì nhập vào thân xác bà đồng và lay động rất dữ dội... Sau đó cô hồn giả tiếng người chết, gọi tên một người trong gia đình bàn về một việc trước đây... điều này làm cho cả gia đình khóc lóc và cảm phục, quỳ xuống đất để tôn kính hồn... tin rằng đang hiện diện. Thế rồi họ hỏi mấy câu và hồn trả lời không rõ, với những lời lẽ hai nghĩa làm cho họ rất khổ tâm... Thịnh thoảng cũng có lần hồn không nói qua miệng cô hồn, nhưng cổ giấy giụa, mặt mày nhăn nhó kinh khủng, nói lảm nhảm nhiều điều như thể người quá cố nói, chiều theo ý thầy pháp chỉ dẫn, cô xin được điều cô muốn và được kính cẩn theo ngay như thể người chết hiện diện về thật”²⁵.

Gọi hồn là một trong những cách thức để người sống giao tiếp với người đã khuất ở thế giới bên kia. Với gia đình mới có tang, nghi lễ này để người nhà biết hồn dưới âm phủ có được yên không, nếu thiếu thốn người nhà sẽ gửi cho bằng cách hóa mã. Đúng như A. Rhodes mô tả, hễ hồn cho biết cần gì thì người nhà sẽ “kính cẩn theo ngay”. Việc làm này khiến cho con cháu yên tâm vì người chết đã được yên ổn không về quấy nhiễu. Mô tả này cho thấy A. Rhodes đã có những hiểu biết khá sâu sắc về nghi lễ gọi hồn của người Việt ở thế kỷ XVII.

Đốt mã:

Trong *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, A. Rhodes dành riêng chương 22 viết về nghi lễ đốt mã. Ông cũng cho rằng người Việt đốt mã cho người chết vào các dịp: sau khi mất, giỗ, cuối năm và tháng 6 âm lịch.

Theo A. Rhodes, việc cúng đồ mã cho người chết rất phổ biến từ gia đình dân thường cho đến giới quyền quý, giàu sang: “Họ đưa

nhau dựng nhà, sắm các dụng cụ bếp núc làm bằng tre nứa và giấy hoa rồi đem đi đốt... nhà quyền quý làm riêng những việc rất tốn phí... Khi một người có quyền thế và giàu có qua đời thì những người thừa kế dựng một lâu đài giữa đồng bằng vật liệu sơ sài và có thể thiêu đốt dễ dàng được, tất cả đều được trang trí và vẽ nhiều hình tượng, họ làm bàn ghế, giường, tủ và những đồ vật thường dùng trong nhà cùng những hình nổi cũng bằng vật liệu nhẹ, như voi, ngựa, chó, mèo... người thừa kế đem tất cả hàng mã này chôn lửa đốt... họ tin rằng hồn người quá cố sẽ nhận được tất cả những đồ vật còn nguyên vẹn ở cái thế giới mà họ tới”²⁶.

Trong khi đề cập đến nghi lễ đốt mã, A. Rhodes cho rằng việc cúng mã tổ tiên và cúng cháo cô hồn vào tháng Sáu âm lịch: “... Người Đàng Ngoài có tục, vào tháng Sáu âm lịch... đốt áo hoa... cho người nghèo bị bỏ rơi dùng... để giúp cô hồn bơ vơ: trong lớp học, học sinh mỗi tháng hai lần, ngày mùng một và ngày rằm, họp nhau rảo trong thành xin tiền để mua gạo nấu cháo. Sau khi ăn một ít còn đổ trên mái nhà, cho rằng những hồn lang thang đó về dùng...”²⁷.

Chính sử có ghi, ngay từ thế kỷ XII các nghi lễ này đã khá phổ biến trong giới hoàng cung. Các vị vua Lý nhân dịp rằm tháng Bảy, lễ Vu lan tổ chức cầu siêu để cha mẹ khỏi bị khổ hình ở địa ngục²⁸. Theo Toàn Ánh, lễ Vu lan vào dịp rằm tháng Bảy có nguồn gốc từ Phật giáo, quan niệm cho rằng đây là ngày xá tội vong nhân, các tội nhân dưới âm phủ được tha tội, nên ở dương thế mọi gia đình làm cỗ và đốt mã cúng gia tiên, hoặc cúng cháo cho các linh hồn lang thang²⁹.

Chúng tôi cho rằng nghi lễ đốt mã, cúng cháo cô hồn được tiến hành vào *tháng Sáu âm lịch* như A. Rhodes mô tả là một sự nhầm lẫn, trong thực tế nghi lễ này diễn ra vào *Rằm tháng Bảy âm lịch*. Ở một vài đoạn ghi chép, ông cũng cho rằng người Việt ngoài cúng giỗ cha mẹ tổ tiên vào ngày *nhật kỵ*, trong năm có hai dịp khác là *tháng Chạp* và *tháng Bảy*³⁰ nhưng ông không nói đến việc cúng cháo, đốt mã.

Thờ tổ nghề:

Theo truyền thống, trong gia đình người Việt, bàn thờ tổ tiên là bàn thờ chính, ngoài ra người Việt còn thờ thổ công, thần tài, thánh sư, hay còn gọi là nghề sư, tiên sư, thờ Phật, thờ chư vị hoặc lập riêng một điện thờ³¹... Trong đó, A. Rhodes có những ghi chép về việc thờ tiên sư (hay tổ nghề) trong gia đình người Việt, cụ thể như sau: "... Trong tất cả những dị đoan thông dụng nhất và khó vứt bỏ, đó là sự tin các thần trong nhà gọi là tiên sư, nghĩa là những thầy cũ. Vì không nhà nào mà ở ngay cửa ra vào không có một bàn thờ nhỏ kính tiên sư. Hàng ngày họ cúng tế thắp hương nhang tốt xấu tùy theo gia cảnh, sáng khi thức dậy và chiều trước khi đi ngủ, họ đều cúng lễ. Cũng vậy những người làm nghề thủ công, thầy lang, ngành văn hay ngành võ cũng đều khăn vái xin các thần phù hộ. Nhờ các tiên sư mà họ có công việc làm và sự khôn khéo trong ngành nghề hay chức vụ. Ngay cả đến kẻ trộm cướp cũng có thần bảo hộ và theo cách thức của họ, họ cũng tôn thờ tiên sư của họ, và dị đoan này ăn sâu vào tâm khảm làm thành một cản trở cho việc trở lại đạo"³².

Kinh nghiệm từ mối quan hệ thân thiết với một vị danh y nổi tiếng, A. Rhodes cho biết, người này thực hiện các nghi thức thờ cúng hết sức sơ sài nhưng nếu bắt ông từ bỏ niềm tin và việc thờ cúng là điều không thể được: "... các lương y trong xứ đều tôn thờ một vị y khoa tiến sĩ trong nhà... ông không sùng bái trên bàn thờ, nhưng tôi bắt ông phải phá đi thì ông không thể vâng lời được... ông cũng có thể bị trừng phạt vì đã bỏ một trong những phong tục cổ truyền của đất nước"³³.

1.2.3. Quan điểm chung về thờ cúng tổ tiên

Trên cơ sở hiểu biết sâu sắc về ngôn ngữ, văn hóa và các truyền thống tín ngưỡng, tôn giáo bản địa, trong các tác phẩm *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài* và *Hành trình và truyền giáo*, A. Rhodes đã có những ghi chép tương đối đầy đủ về thờ cúng tổ tiên của người Việt thế kỷ XVII, từ quan niệm về linh hồn đến các nghi lễ

thờ cúng, tang ma, chôn cất, cúng giỗ, hương hỏa, đốt mã, gọi hồn...

Nhìn chung, quan điểm của A. Rhodes khá tương đồng với Borri, một mặt phê phán các hình thức nghi lễ thờ cúng tổ tiên mang tính *sùng bái thần tượng* như *cúng cơm, đốt mã...* là “dị đoan”, “nhảm nhí”, “đáng chế nhạo”, mặt khác vẫn thừa nhận vai trò quan trọng hàng đầu của thờ cúng tổ tiên trong mối quan hệ của Tam giáo Nho - Phật - Đạo nói riêng và trong đời sống xã hội nói chung.

Trên cơ sở nhìn nhận thờ cúng tổ tiên là một truyền thống tín ngưỡng, tôn giáo lâu đời của người Việt, nó không chỉ “thông dụng nhất”, “ăn sâu vào tinh thần tất cả mọi người” và “khó vứt bỏ”... A. Rhodes đề xuất biện pháp ứng xử hài hòa với truyền thống bản địa này. Trong các ghi chép, ông nhiều lần khẳng định không nên bắt giáo dân từ bỏ thờ cúng tổ tiên, ngoài một số nghi lễ giáo dân không nên làm thì đa số là vô thưởng vô phạt không phạm tới sự thánh thiện của đạo Công giáo³⁴.

1.3. *Franceseco Busomi (1576 - 1639)*

1.3.1. Tiểu sử tóm tắt

Franceseco Busomi sinh năm 1576 tại Naples (Italy), là giáo sĩ thuộc dòng Tên. Ông được cử đi Đông Á năm 1608, dạy thần học ở Macao. Kể từ 1615, ông giữ cương vị là cha cả ở Đàng Trong liên tục hơn 20 năm (dưới thời chúa Sãi) cho đến khi mất năm 1639.

F. Busomi là người có vai trò quan trọng trong việc dẫn dắt các hoạt động truyền giáo và lập ra các giáo đoàn đầu tiên ở vùng đất Đàng Trong như Hội An (1615), Nước Mặn (1618) và Thanh Chiêm (1623). Ngay từ đầu, F. Busomi sớm đề ra đường hướng hoạt động cho dòng Tên theo hướng ôn hòa³⁵. Tại các lần đại hội, Busomi luôn bày tỏ quan điểm ủng hộ thờ cúng tổ tiên của người Việt. Đặc biệt, Busomi cùng các quan điểm của ông góp phần quan trọng trong việc định hình đường hướng truyền của dòng Tên ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài.

1.3.2. Một số luận điểm chính

a) Thờ cúng tổ tiên và đạo Hiếu

Không có các tác phẩm ghi chép về tôn giáo, tín ngưỡng như C. Borri và A. Rhodes, các quan điểm của F. Busomi về vấn đề thờ cúng tổ tiên dựa trên các ghi chép được các cộng sự ghi lại.

Tại đại hội ở Đàng Trong năm 1625 do De Mattos thuộc tỉnh dòng (Ma Cao) nhóm họp, trước những quan điểm chỉ đạo cứng rắn của tỉnh dòng nhằm cấm giáo dân thờ cúng tổ tiên Busomi vẫn kiên định bày tỏ quan điểm ủng hộ đối với thờ cúng tổ tiên. Rất nhanh sau khi đại hội diễn ra, một số giáo sĩ vội vàng thực hiện theo chỉ đạo của tỉnh dòng về việc cấm giáo dân thờ cúng tổ tiên, điều này gây những mâu thuẫn trong xã hội, các vụ xung đột lương - giáo liên tiếp xảy ra buộc chúa Sãi phải ban hành các sắc dụ cấm đạo³⁶.

Trong 10 năm đầu tự do truyền giáo dưới thời chúa Sãi (1615 - 1625), F. Busomi được phép tự do đi lại gần gũi với dân chúng, hơn ai hết F. Busomi hiểu được tầm quan trọng của thờ cúng tổ tiên của trong đời sống xã hội của người Việt. Thờ cúng tổ tiên gắn với đạo Hiếu và là một trong những luân lý quan trọng bậc nhất trong đời sống xã hội.

Do đó, F. Busomi thẳng thắn bác bỏ quan điểm cấm thờ cúng tổ tiên của linh mục tỉnh dòng, đồng thời khẳng định cần duy trì thờ cúng tổ tiên. Ông cho rằng, từ bỏ thờ cúng tổ tiên bị là hành động tối kị trong dân chúng, nó đi ngược lại đạo hiếu và các chuẩn mực đạo đức xã hội. Cần phải "...khuyến giáo dân không nên bỏ để đánh đổ những dị nghị, chỉ trích của bên lương đã đặt thành ca và chế giễu người theo đạo..."³⁷.

b) Tang ma, chôn cất

Trong các nghi lễ thờ cúng tổ tiên, F. Busomi nhận thấy cần phải bài trừ những yếu tố mang tính mê tín trong việc tang ma, chôn cất.

"Trong vấn đề lễ nghi, nhất là việc ma chay tổng táng, tuy có pha lẫn dị đoan, mê tín, cần phải bài trừ, nhưng cũng có lễ nghi chỉ có tính chất xã hội, để tỏ lòng tôn kính nhớ ơn người quá cố, không

có gì là trái với đạo, cần được duy trì”³⁸.

Trong quan điểm của Busomi, rõ ràng đã có sự phân biệt giữa thờ cúng tổ gắn với luân lý đạo đức xã hội với một số yếu tố *mê tín* trong thực hành nghi lễ. Đây chính là điểm mấu chốt trong mâu thuẫn quan điểm về thờ cúng tổ tiên giữa tỉnh dòng và giáo đoàn Đàng Trong. Trong cuốn *Hành trình và truyền giáo* A. Rhodes cũng bày tỏ sự ủng hộ đối với quan điểm của Busomi đồng thời phê phán quan điểm cứng nhắc của tỉnh dòng về thờ cúng tổ tiên: “...Họ muốn bãi bỏ các nghi lễ thường làm [Thờ cúng tổ tiên] ở xứ này để cầu siêu đối với vong linh người quá cố”³⁹.

Có thể nhận thấy, đầu thế kỷ XVII cha cả Busomi và hàng ngũ giáo sĩ dòng Tên (ở Việt Nam) về căn bản đã có được một sự thống nhất trong quan điểm về vấn đề thờ cúng tổ tiên của người Việt. Trong đó, thờ cúng tổ tiên được nhìn nhận là một truyền thống tôn giáo, tín ngưỡng phổ biến cần phải được duy trì, bên cạnh đó có biện pháp hạn chế đối với một số nghi lễ mang tính *mê tín, dị đoan* nhất là trong tang ma, chôn cất. Quan điểm này được dòng Tên tiếp tục duy trì trong suốt thời gian hoạt động truyền giáo sau này ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, trong đó A. Rhodes là người lĩnh hội trọn vẹn tinh thần này trong quá trình khai mở các giáo xứ đầu tiên trên đất Bắc.

1.3.3. Quan điểm về thờ cúng tổ tiên

So với các giáo sĩ C. Borri, A. Rhodes thì F. Busomi có cái nhìn bao quát và ít phê phán đối với thờ cúng tổ tiên của người Việt. Một trong những đóng góp quan trọng trong quan điểm của F. Busomi là: ông coi thờ cúng tổ tiên là một trong những truyền thống văn hóa - tôn giáo và luân lý đạo đức quan trọng trong đời sống xã hội của người Việt.

Nhìn chung, F. Busomi có quan điểm khá mềm dẻo, linh hoạt trong nhìn nhận vấn đề thờ cúng tổ tiên của người Việt. Bên cạnh việc chỉ ra những yếu tố *mê tín* cần loại trừ, ông khẳng định cần duy trì nghi lễ thờ cúng tổ tiên. Trên cơ sở nhận thức rõ tầm quan

trọng của thờ cúng tổ tiên trong xã hội, ông đề ra nhiều quan điểm, đường hướng, phương pháp truyền giáo ôn hòa nhằm thích nghi mạnh mẽ với truyền thống thờ cúng tổ tiên của người Việt.

Trong suốt hơn 20 năm dẫn dắt giáo đoàn Đàng Trong (1615 - 1639) quan điểm của F. Busomi về thờ cúng tổ tiên có ảnh hưởng sâu sắc đối với hoạt động truyền giáo ở Đàng Trong. Sang thế kỷ XVIII, Giáo hội áp dụng các biện pháp mạnh đối với quy định cấm nghi lễ thờ cúng tổ tiên song dòng Tên tiếp tục cho phép giáo dân thực hiện các nghi lễ thờ cúng tổ tiên⁴⁰.

2. Ứng xử của dòng Tên đối với thờ cúng tổ tiên của người Việt

2.1. Giai đoạn nửa đầu thế kỷ XVII (trước khi có quy định cấm thờ cúng tổ tiên)

Trong nửa đầu thế kỷ XVII, dòng Tên triển khai hoạt các động truyền giáo đầu tiên, Đàng Trong bắt đầu vào năm 1615 và Đàng Ngoài bắt đầu vào năm 1627⁴¹. Đây là giai đoạn mở đầu có ý nghĩa đặt nền móng, về căn bản dòng Tên triển khai các công việc liên quan đến đường hướng truyền giáo nói chung trong đó có vấn đề ứng xử với thờ cúng tổ tiên.

Về đường hướng truyền giáo: Rút kinh nghiệm từ sau thất bại ở Nhật Bản, sau khi đến Đàng Trong không lâu, năm 1618 Busomi tổ chức Đại hội lần thứ nhất tại Nước Mặn (Quy Nhơn) nhằm đề ra phương hướng điều chỉnh đường lối hoạt động theo hướng ôn hòa, cụ thể đó là: tranh thủ mối quan hệ với nhà cầm quyền và giới trí thức nhưng không xa rời dân chúng⁴². Việc điều chỉnh này đã giúp cho dòng Tên nhanh chóng hòa nhập và thích nghi với môi trường truyền giáo ở Đàng Trong và Đàng Ngoài. Các ghi chép cho thấy dòng Tên luôn nhận được sự ủng hộ của giới cầm quyền ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài. Lúc này chúa Trịnh và chúa Nguyễn đều muốn tranh thủ người Bồ để mở rộng buôn bán và mua sắm vũ khí cho nên các giáo sĩ thường xuyên được mời vào phủ chúa để yết kiến. Ở Đàng Trong, chúa Sãi cho phép thành lập những giáo

đường đầu tiên ở Hải Phố, Thanh Chiêm. Ở Đàng Ngoài, sau khi truyền giáo ở Cửa Bạng (Thanh Hóa), Rhodes lên Thăng Long được chúa Trịnh bố trí cho chỗ ở gần phủ chúa nhưng ông thường ra ngoài truyền giáo ở vùng ngoại ô...

Để thực hiện đường hướng truyền giáo ôn hòa nhằm mục tiêu thích nghi với các truyền thống văn hóa, tôn giáo bản địa, thời kỳ này dòng Tên đặc biệt chú trọng ba vấn đề, đó là: học và truyền giáo bằng tiếng bản xứ, đào tạo thầy giảng bản xứ, tiếp tục duy trì thờ cúng tổ tiên của người Việt, cụ thể như sau:

Thứ nhất, việc đầu tiên của Busomi khi bắt đầu hoạt động truyền giáo ở Đàng Trong là học tiếng Việt. Các giáo sĩ dưới thời Busomi, như: Pina, Rhodes đều là những người giỏi tiếng Việt. Trong đó, Pina rất giỏi tiếng Việt nên được chúa Nguyễn mời vào phủ chúa là việc ở các lĩnh vực Tây y, Toán học, Chiêm tinh⁴³. Việc truyền giáo bằng tiếng bản xứ đã khiến cho công cuộc truyền giáo của dòng Tên thời kỳ này thu được kết quả được cho là ngoài sức mong đợi.

Thứ hai, trên cơ sở nhận thức rõ vai trò quan trọng của thầy giảng bản xứ trong hoạt động truyền giáo, việc đào tạo thầy giảng bản xứ bước đầu đã thu được kết quả. Trước khi đi Macao (năm 1643), Rhodes đã tập hợp được một nhóm 10 thầy giảng bản xứ tòng đi truyền giáo theo hai hướng phía Bắc và phía Nam (Đàng Trong)⁴⁴. Rhodes cũng là người còn có nhiều đóng góp trong việc đào tạo những lớp thầy giảng bản xứ đầu tiên ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài.

Thứ ba, đối với vấn đề thờ cúng tổ tiên: Như đã nêu, tại Đại hội lần hai do linh mục kinh lý De Mattos nhóm họp ở Đàng Trong năm 1625 bàn về thờ cúng tổ tiên. Trong khi tỉnh dòng (Macao) đưa ra quan điểm cấm đối với thờ cúng tổ tiên thì Busomi cương quyết trong việc bảo vệ quan điểm ủng hộ và duy trì nghi lễ thờ cúng tổ tiên của người Việt. Trên thực tế, Busomi chỉ đạo cho các thừa sai phải khuyên bảo giáo dân không được bỏ thờ cúng tổ tiên để không phạm vào *đạo Hiếu* và sự kỳ thị của xã hội. Mặt khác,

tiếp tục cho phép giáo dân duy trì các nghi lễ tang ma và thờ cúng tổ tiên theo truyền thống, chỉ hạn chế những yếu tố mang tính “dị đoan”, “mê tín” trong thực hành “tổng táng”⁴⁵. Ngoài ra, việc sử dụng tiếng bản xứ và hàng ngũ thầy giảng bản xứ trong hoạt động truyền giáo cũng giúp cho dòng Tên hiểu biết sâu sắc hơn về các truyền thống văn hóa, tôn giáo của người Việt để từ đó đề ra các cách ứng xử phù hợp nhất là trong vấn đề thờ cúng tổ tiên.

Nửa đầu thế kỷ XVII, mặc dù Giáo hội Công giáo chưa có các chỉ đạo cụ thể về vấn đề thờ cúng tổ tiên song trước các yêu cầu từ thực tiễn, vấn đề thờ cúng tổ tiên sớm trở thành chủ đề được nghị bàn trong nội bộ dòng Tên. Về cơ bản, ngay từ đầu giáo đoàn dòng Tên ở Việt Nam đã lựa chọn đường hướng truyền giáo ôn hòa, tôn trọng các truyền thống văn hóa - tôn giáo của người Việt, cho phép giáo dân duy trì các nghi lễ thờ cúng tổ tiên ngoại trừ một số thực hành mang tính mê tín. Đáng chú ý, đường hướng truyền giáo và ứng xử ôn hòa đối với vấn đề thờ cúng tổ tiên thời kỳ này mang ý nghĩa đặt nền móng lâu dài cho đường hướng truyền giáo của dòng Tên trong các giai đoạn sau.

2.2. Giai đoạn nửa cuối thế kỷ XVII (02 Sắc lệnh đầu tiên về thờ cúng tổ tiên)

Đây là giai đoạn nhiều khó khăn đối với dòng Tên. *Thứ nhất*, dòng Tên phải chia sẻ khu vực truyền giáo với các dòng Đa Minh, Phanxicô, đặc biệt là phải vâng phục các Đại diện Tông tòa thuộc dòng MEP⁴⁶. Trong đó, dòng Tên thường viện dẫn Quyền Bảo trợ Truyền giáo của Bồ Đào Nha dưới sự quản lý của Tổng Giám mục Goa (Ấn Độ) để không phục tùng quyền bính của Đại diện Tông tòa. *Thứ hai*, tình trạng bè phái tranh giành quyền lực và khu vực truyền giáo giữa các dòng truyền giáo làm ảnh hưởng trực tiếp tới uy tín của dòng Tên. *Thứ ba*, để đối phó với các sắc lệnh cấm thờ cúng tổ tiên của Giáo hội và tình trạng ngày càng nhiều giáo dân vứt bỏ bài vị không thờ cúng tổ tiên, các chính quyền phong kiến đẩy mạnh chính sách cấm đạo ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài. *Thứ tư*, Giáo hội Công giáo bắt đầu ban hành sắc lệnh cấm đối với

ngghi lễ thờ cúng tổ tiên, điều này hết sức quan trọng vì nó đi ngược lại đường hướng truyền giáo của dòng Tên đã và đang theo đuổi. Cụ thể như sau.

Sắc lệnh ngày 12/9/1645 do Giáo hoàng Innocentê ký nêu rõ việc cấm đối với “thờ cúng tổ tiên”⁴⁷.

Sắc lệnh ngày 23/3/1656 do Giáo hoàng Alexandrô VII ký nội dung hoàn toàn trái ngược với sắc lệnh trước: “Cho thi hành nghi lễ Trung Hoa nhưng với điều kiện dòng Tên trình bày đúng sự thật”⁴⁸.

Như vậy, từ năm 1645 đến 1656, Tòa Thánh ban hành 02 sắc lệnh về vấn đề thờ cúng tổ tiên với nội dung gần như trái ngược nhau. Điều này cho thấy Giáo hội Công giáo lúng túng và chưa dứt khoát thi hành lệnh cấm nghi lễ thờ cúng tổ tiên. Song đây là một thuận lợi để dòng Tên tiếp tục đường hướng truyền giáo ôn hòa, mềm dẻo đối với vấn đề thờ cúng tổ tiên.

Trở lại tình hình truyền giáo, về cơ bản ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài, dòng Tên vẫn chiếm được nhiều ưu thế trong bối cảnh quyền bính Đại diện Tông Tòa đang từng bước được thiết lập. Kể từ nửa cuối thế kỷ XVIII, toàn bộ giáo phận nằm dưới sự giám quản của các Đại diện Tông tòa người Pháp từ Lambert cho đến Lanneau, việc cấm nghi lễ thờ cúng tổ tiên được thực hiện quyết liệt⁴⁹. Tuy nhiên, vai trò dẫn dắt giáo hội ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài của các Đại diện Tông tòa luôn bị dòng Tên chi phối.

Trước hết, vì dòng Tên vẫn luôn nhận được sự hẫu thuẫn của giáo dân và các linh mục bản xứ. Ở Đàng Trong, trong nhiều bức thư gửi các bồn đạo của thầy giảng Simong Tú địa phận Huế, Quảng Nam (1673), luân thư của linh mục Giuseppe Candone là Đại diện phân nhiệm Đàng Trong và vương quốc Chăm pa⁵⁰, Giám mục Ma lắc ca (1674), các linh mục luôn bày tỏ sự bênh vực công lao, đức độ của các linh mục dòng Tên, đồng thời phủ nhận quyền hành của các giáo sĩ Pháp (MEP)⁵¹... Ở Đàng Ngoài, khi dòng MEP cử các linh mục Giacô bê Chiêu và Lêu Trụ đến phụ trách và làm công việc tông đồ tại Kẻ Cốc (Trung Nghĩa, Hải Phòng), Kẻ

Đông (Hải Dương), giáo dân ở đây vẫn ủng hộ dòng Tên xua đuổi hai vị linh mục dòng MEP. Linh mục Philipphê Nhân thuộc dòng MEP khi được cử đến phụ trách ở Kẻ Vỡ (Thanh Hóa) vì đây là khu vực hoạt động của dòng Tên nên cha Nhân cũng bị đuổi ra khỏi làng⁵²...

Ngoài ra, dòng Tên với phương pháp truyền giáo ôn hòa, tôn trọng phong tục bản địa, đặc biệt là thờ cúng tổ tiên nên được lòng các vị chúa Nguyễn. Trong các thời kỳ cấm đạo một số giáo sĩ dòng Tên vẫn được chúa Nguyễn trọng dụng, nhờ đó hoạt động truyền giáo của dòng Tên vẫn được duy trì, vai trò của dòng Tên so với các dòng khác cũng vì thế có sức ảnh hưởng lớn hơn.

Năm 1675, hai giám mục Lambert (MEP) và Candone (dòng Tên) rút lệnh tuyệt thông với nhau, theo đó khoảng nửa cuối thế kỷ XVIII, dòng Tên hoạt động gần như độc lập không chịu sự chỉ đạo của Đại diện Tông tòa. Tình trạng này dẫn đến thực tế tại các địa hạt thuộc phạm vi hoạt động của dòng Tên, giáo sĩ vẫn cho phép các giáo dân thực hiện nghi lễ thờ cúng tổ tiên theo Sắc lệnh năm 1656. Tại các địa hạt thuộc phạm vi của chế độ Đại diện Tông tòa, các giáo sĩ Pháp cấm giáo dân thực hiện các nghi lễ thờ cúng tổ tiên theo Sắc lệnh năm 1645⁵³.

2.3. Giai đoạn nửa đầu thế kỷ XVIII (các *Tông hiến*, *Hiến chế* cấm thờ cúng tổ tiên)

Giai đoạn nửa đầu thế kỷ XVIII, dòng Tên tiếp tục phải đối mặt với những khó khăn ở giai đoạn trước, song khó khăn nhất là việc Tòa Thánh ban hành thêm các *Tông Hiến*, *Hiến chế* nhằm thực thi nghiêm khắc lệnh cấm nghi lễ thờ cúng tổ tiên. Cụ thể như sau:

Tông Hiến ngày 20/11/1704 với các điều cấm: 1) Cấm dùng chữ “*Thiên*”, “*Thượng đế*” để chỉ Thiên Chúa; 2) Cấm treo trong Thánh đường các tấm bảng có hai chữ “*Kính Thiên*”; 3) Cấm cúng tế Khổng tử, ông bà cha mẹ; 4) Cấm đặt “*Bài vị*” trong nhà riêng⁵⁴.

Tông Hiến ngày 25/9/1710, với nội dung “cấm khiêu nại, cấm trở lại vấn đề Nghi lễ”⁵⁵.

Hiến chế *Ex illa die* ngày 19/3/1715 buộc các thừa sai đọc lời tuyên thệ vâng phục các điều cấm nghi lễ Trung Hoa đã được nêu trong sắc lệnh 1704, với nội dung như sau:

“Tôi là thừa sai ở Trung Hoa, hoặc vương quốc N... hoặc ở tỉnh N... mà Tòa thánh hay Bề trên Dòng do Tòa thánh ban quyền, phải tôi đi truyền giáo, tôi xin vâng phục Tòa thánh dạy về vấn đề nghi lễ Trung Hoa trong Hiến chế của Đức Thánh Cha Clements XI. Tôi đã đọc kỹ Hiến chế và xin tuân giữ trọn vẹn. Nếu mỗi lần tôi không giữ như Hiến chế dạy, thì tôi xin chịu hình phạt như Hiến chế quy định. Tôi xin đặt tay trên sách Phúc âm mà tuyên thệ”⁵⁶.

Trong khoảng hơn 10 năm, Tòa Thánh ban hành liên tiếp 03 văn bản quan trọng về vấn đề thờ cúng tổ tiên. Nó thể hiện thái độ kiên quyết và lập trường cứng rắn của Giáo hội đối với vấn đề cấm nghi lễ thờ cúng tổ tiên. Ngoài việc nâng tầm quan trọng của các văn bản từ *Sắc lệnh* thành các *Tông hiến*, *Hiến chế*, nội dung các quy định cấm nghi lễ thờ cúng tổ tiên ngày càng cụ thể, khắt khe, đặc biệt trong *Hiến chế* năm 1715, Tòa Thánh buộc các thừa sai, giáo sĩ phải tuyên thệ chấp hành nghiêm cần các quy định cấm nghi lễ thờ cúng tổ tiên.

Về tình hình trong nước, năm 1717, sau khi nhận được *Hiến chế* 1715, linh mục dòng MEP Francois Godefroy cho dịch ra tiếng Việt, công bố trong các nhà thờ, đồng thời còn ghi rõ những nghi lễ mà bốn đạo phải từ bỏ. Trong khi đó, cũng vào năm 1717, sau khi nhận được *Hiến chế* 1715, Linh mục Giambattista Sanna dòng Tên công bố tại nhà thờ Huế một luân thư, trong đó các nội dung về nghi lễ thờ cúng tổ tiên có vẻ như đi ngược lại tinh thần của *Hiến chế* 1715. Cụ thể như sau:

“4° Tất cả các thầy dòng Đức chúa Giê su từ trước đến nay... cho phép bốn đạo được mang cờ gia triau (cờ du già) trong các lễ an táng, với dòng chữ: *xin Đức Chúa Trời ban cho linh hồn Mỗ... được vào Thiên đàng...* một thế kỷ nay, các thầy Dòng Đức chúa Giê su đã cho phép mang loại cờ gia triau; bởi thế, không thể chấp

nhận được cờ gia triau này thuộc loại tà thần hoặc dị đoan, như một số người nghĩ.

5° Mọi thầy Dòng Đức Chúa Giê su chấp thuận cho toàn thể bốn đạo được phép phủ phục sát đất trước mặt cha mẹ khi các ngài còn sống cũng như trước thi thể các ngài; cũng được phép gia (giỗ) tức là cúng tế cùng với nghi lễ theo thói quen trong vương quốc này... việc cúng giỗ chẳng hề mang tội... Khi cha mẹ còn sống, con cái có thể phủ phục sát đất mà lạy, vậy khi các ngài đã qua đời, con cái cũng có thể tỏ lòng cung kính như thế.

6° Tất cả các thầy Dòng Đức Chúa Giê su cho phép bốn đạo được thề khi vua quan bó buộc, miễn là phải thề đúng với sự thật. Bốn đạo có thể nhân Đức Chúa Trời mà thề, hoặc khi vua quan truyền nhân danh quỷ thần mà thề...

7° Đầu năm nay [Tết Đinh Dậu] ... Thầy Đức đã cúng đồ ăn cho cha mẹ theo thói quen trong nước này; khi đó có hai bốn đạo khác vào nhà người này; thấy cúng vái như vậy, thì nói rằng: Thầy Đức đã làm công việc ma quỷ... Nếu hai người đó muốn ở lại trong hội, trước hết phải xin lỗi thầy Đức để Thầy vui lòng”⁵⁷

Như vậy, sau *Hiến chế 1715*, dòng Tên tiếp tục cho phép các bốn đạo được mang cờ du già trong đám tang, vái lạy cha mẹ (cả khi sống và mất), cúng cơm ngày giỗ, v.v... Trong một số báo cáo do giáo sĩ Pháp viết năm 1717 tại Huế cũng khẳng định dòng Tên cho phép bốn đạo được làm hàng mã có hình người, hình thê thiếp, voi... để cúng (đốt cho người quá cố) vào tháng Bảy, bắn súng triệu tập họp quần chúng đi cúng tế, giữ thần chủ trong nhà, bưng mâm cúng đặt trên đầu quan tài, phần mộ...⁵⁸.

Sau *Hiến chế 1715*, vấn đề cấm nghi lễ thờ cúng tổ tiên vẫn chưa được giải quyết dứt điểm. Tại Trung Hoa, trước áp lực của vua Khang Hy và đòi hỏi của dòng Tên về vấn đề thờ cúng tổ tiên, ngày 04/11/1721 Giám mục A. Mezzabarba trong vai trò khâm sai công bố 8 điểm “nói rộng” khi áp dụng *Hiến chế 1715* với các nội dung như sau:

1. Được giữ thần chủ trong nhà;
2. Được làm các nghi lễ đối với người qua đời;
3. Được kính lễ Đức Khổng và giữ mục vị của Ngài;
4. Được dâng hương nến trong lễ an táng;
5. Được lạy trước Thần chủ trước quan tài, hay trước thi hài người chết;
6. Được cúng đồ ăn, hoa quả trước quan tài, khi ở đó có đặt Thần chủ;
7. Được khấn đầu trước Thần chủ trong ngày đầu năm và các lễ tiết khác trong năm;
8. Được thắp nến đất nhang cùng đặt đồ ăn trước Thần chủ, mô mã⁵⁹.

Trước tình hình trên, ngày 11/7/1742, Giáo hoàng Benedictus XIV buộc phải công bố *Hiến chế Ex quo singulari*, nhắc lại văn kiện đầu tiên năm 1645 về việc cấm nghi lễ Trung Hoa, đồng thời cấm 8 điểm “nói rộng” của Giám mục Mezzabarba. Đặc biệt, *Hiến chế Ex quo singulari* nêu rõ biện pháp xử phạt với hình thức phạt vạ tuyệt thông đối với mọi trường hợp không tuân thủ lệnh cấm thờ cúng tổ tiên từ hàng giám mục, linh mục triều hay dòng tu.

Ở Việt Nam, sau *Hiến chế Ex quo singulari* (năm 1742), mãi đến năm 1747 Giám mục Hilario Costa (người Italy) được Tòa Thánh cử vào Đàng Trong để công bố *Hiến chế* đồng thời giải quyết dứt điểm các vấn đề tranh chấp khu vực truyền giáo tồn đọng giữa các nhóm truyền giáo. Theo sự thu xếp và chỉ đạo trực tiếp của các giám mục kinh lý của Tòa Thánh, về cơ bản khu vực truyền giáo của dòng Tên bị thu hẹp dần do phải chuyển giao cho các nhóm MEP, Phan xi cô và Thánh bộ Truyền giáo (ở Đàng Trong) và các nhóm MEP, Đa Minh, Âu Tinh (ở Đàng Ngoài).

Với *Hiến chế Ex quo singulari* năm 1742, ở Việt Nam cũng như Trung Hoa các nhóm truyền giáo đều phải vâng phục hoàn toàn quy định của Giáo hội Công giáo về việc cấm nghi lễ thờ cúng tổ

tiên. Riêng đối với dòng Tên, vẫn kiên trì theo đuổi đường hướng truyền giáo của dòng, tiếp tục cho phép giáo dân thực hiện các nghi lễ thờ cúng tổ tiên.

Nửa cuối thế kỷ XVIII, tình hình có nhiều diễn biến bất lợi cho dòng Tên. Trong đó, đặc biệt là việc Pháp và Tây Ban Nha gây nhiều áp lực với Giáo hội Công giáo nhằm các mục đích loại bỏ vai trò ảnh hưởng của người Bồ Đào Nha và dòng Tên để tranh giành ảnh hưởng tại khu vực truyền giáo ở Việt Nam và khu vực Đông Á. Trong tình thế đó, việc dòng Tên không nghiêm cấm chấp hành lệnh cấm nghi lễ thờ cúng tổ tiên trở thành một trong nhiều lý do để Pháp và Tây Ban Nha viện dẫn gây áp lực đối với Giáo hội Công giáo. Theo đó, ngày 21/7/1773, Giáo hoàng Clementê XIV buộc phải ra đoàn sớ *Dominus ac Redemptor* với nội dung giải thể dòng Tên⁶⁰.

3. Một số nhận định, đánh giá

3.1. Cơ sở nhận thức trong quan điểm, ứng xử của dòng Tên đối với thờ cúng tổ tiên

Về cơ sở thần học: Giữa quan điểm thần học Công giáo và quan niệm của người Việt về thờ cúng tổ tiên có một số điểm tương đồng: Quan niệm về sự tồn tại của *linh hồn* sau cái chết; hay trong nghi lễ dành cho người chết, tương tự với nghi lễ thờ cúng tổ tiên của người Việt để bày tỏ lòng biết ơn và sự hiếu thảo, trong Công giáo có nghi lễ kính nhớ tổ tiên (đơn giản và không thờ ngẫu tượng)... Những điểm tương đồng là cơ sở để các giáo sĩ dòng Tên có cái nhìn thiện cảm về thờ cúng tổ tiên của người Việt. Bên cạnh đó, những khác biệt về văn hóa, tôn giáo cũng là lý do khiến cho các giáo sĩ khó tránh khỏi thái độ phê phán gay gắt đối với một số nghi lễ mang tính sùng bái ngẫu tượng như *thờ bài vị, cúng cơm, đốt mã*...

Cơ sở nhận thức: Từ việc khảo cứu tác phẩm của các giáo sĩ dòng Tên cho thấy sự hiểu biết sâu sắc về thờ cúng tổ tiên của người Việt là cơ sở nhận thức quan trọng để các giáo sĩ hình thành quan điểm ủng hộ nghi lễ thờ cúng tổ tiên của người Việt. Trong

đó, các quan điểm đều cho rằng thờ cúng tổ tiên là một truyền thống tôn giáo, tín ngưỡng phổ biến, lâu đời có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống xã hội của người Việt. Bên cạnh quan điểm bài trừ một số nghi lễ mang tính *mê tín, dị đoan* hầu hết đều khẳng định duy trì nghi lễ thờ cúng tổ tiên là cần thiết và không ảnh hưởng gì đến việc truyền bá Công giáo.

Về đường hướng truyền giáo ôn hòa và sự ủng hộ của dòng Tên đối với thờ cúng tổ tiên của người Việt, xin lưu ý thêm một số ý kiến. Thế kỷ XVII - XVIII là thời kỳ truyền giáo thương mại⁶¹. Rút kinh nghiệm từ sau thất bại ở Nhật Bản, dòng Tên chủ trương truyền giáo ôn hòa nhằm thích nghi mạnh mẽ với các truyền thống tôn giáo, tín ngưỡng địa phương. Việc ủng hộ nghi lễ thờ cúng tổ tiên ở Việt Nam cũng như ở Trung Hoa được cho là một sự lựa chọn khôn ngoan để tàu bè phương Tây dễ dàng cập bến, các hoạt động buôn bán và truyền giáo nhờ đó sẽ được tạo điều kiện thuận lợi ở các nước sở tại.

Tuy nhiên, trên cơ sở tập trung khảo cứu các quan điểm, cơ sở nhận thức cùng với việc hệ thống hóa các ứng xử của dòng Tên đối với nghi lễ thờ cúng tổ tiên của người Việt ở thế kỷ XVII - XVIII, bài viết muốn chỉ ra sự thống nhất và mối quan hệ nhất quán giữa quan điểm và ứng xử của dòng Tên đối với nghi lễ thờ cúng tổ tiên của người Việt. Các cứ liệu này góp phần lý giải căn nguyên sâu xa của việc dòng Tên kiên quyết đi ngược lại quan điểm chính thống của Giáo hội Công giáo để theo đuổi quan điểm ủng hộ nghi lễ thờ cúng tổ tiên của người Việt giai đoạn thế kỷ XVII - XVIII.

3.2. Đặt nền móng cho tư tưởng khoan dung trong vấn đề thờ cúng tổ tiên

Trước hết, xin được nhắc lại quan điểm cứng rắn của Giáo hội Công giáo đối với vấn đề thờ cúng tổ tiên. Trong khoảng một thế kỷ, Giáo hội Công giáo ban hành ít nhất là 06 văn kiện cấm nghi lễ thờ cúng tổ tiên, bao gồm: *Sắc lệnh* năm 1645, *Sắc lệnh* năm 1656, *Tông Hiến* năm 1704, *Tông Hiến* năm 1710, *Hiến Chế* năm 1715 và cuối

cùng là *Hiến chế* năm 1742. Càng về sau, Giáo hội Công giáo càng thể hiện lập trường cứng rắn và quyết tâm thực thi lệnh cấm. Bên cạnh các quy định, *Hiến chế* nêu rõ các biện pháp áp đặt và hình thức xử phạt nhằm vào hàng ngũ giáo sĩ và các dòng truyền giáo.

Dòng Tên là một trong số ít dòng truyền giáo có quan điểm ủng hộ nghi lễ thờ cúng tổ tiên, điều này được thể hiện rõ qua các hoạt động truyền giáo ở Việt Nam và Trung Hoa. Đầu thế kỷ XVIII, Giáo hội thắt chặt các quy định cấm đối với thờ cúng tổ tiên, song dòng Tên vẫn kiên trì quan điểm ủng hộ thờ cúng tổ tiên, tiếp tục cho phép giáo dân thực hiện các nghi lễ thờ cúng tổ tiên theo phong tục của người Việt Nam. Về phía Giáo hội, áp dụng các hình thức như chiêu hồi, phạt vạ tuyệt thông đối với các giáo sĩ không tuân thủ lệnh cấm. Như đã nói về tính chất phức tạp của vấn đề *ngghi lễ Trung Hoa* thời kỳ này, việc dòng Tên không thực hiện lệnh cấm thờ cúng tổ tiên đã trở thành một trong những lý do để các dòng truyền giáo viện dẫn nhằm gây áp lực buộc Giáo hội phải ra đoàn sắc giải tán dòng Tên năm 1773.

Đáng chú ý, năm 1939, Giáo hội Công giáo sửa sai bằng việc ban hành Huấn thị *Plane compertum est* rút lại lệnh cấm đối với nghi lễ thờ cúng tổ tiên. Tuy nhiên phải chờ đến Công đồng Vatican II (1962 - 1965), Giáo hội Công giáo chủ trương tiến hành một cuộc cải cách toàn diện trên tinh thần *canh tân* và *nhập thế*, trong đó quan điểm khoan dung đối với tôn giáo, tín ngưỡng bản địa và vấn đề thờ cúng tổ tiên lần đầu tiên được trình bày tương đối cụ thể.

Về quan điểm thần học, Giáo hội Công giáo nhìn nhận các tôn giáo ngoài Kitô trên tinh thần tôn trọng, thừa nhận những giá trị tốt đẹp của các tôn giáo khác.

“Giáo hội xét thấy phương thức hành động và lối sống, những huấn giới và giáo thuyết kia, tuy rằng có nhiều điểm khác với chủ trương mà giáo hội duy trì, nhưng cũng thường đem lại ánh sáng của chân lý. Chân lý chiếu soi cho hết thảy mọi người”⁶².

Về thực hành nghi lễ, đặc biệt là vấn đề “Canh tân nghi lễ an táng”, yếu tố truyền thống văn hóa, tôn giáo bản địa với tính “vùng miền” bước đầu đã chú trọng, trong đó nêu rõ: “Nghi lễ an táng (...) phải đáp ứng hơn nữa những hoàn cảnh và truyền thống của từng miền, ngay cả về màu sắc phục vụ”⁶³. Trên tinh thần đó, sau khi đất nước thống nhất năm 1975, Hội đồng Giám mục Việt Nam đã cho phép các địa phận được phép thực hành các nghi lễ thờ cúng tổ tiên theo phong tục địa phương⁶⁴.

Về đường hướng truyền giáo, lần đầu tiên, Công đồng Vatican II chính thức đánh giá, ghi nhận công lao và những thành tựu của Giáo hội Phương Đông với đường hướng truyền giáo khoan dung đã được gây dựng trong giai đoạn trước. Công đồng khẳng định: đây là “gia sản tinh thần” và “sản nghiệp” của toàn thể Giáo hội Công giáo. Giáo hội Công giáo cũng tái khẳng định đường hướng truyền giáo đối với Giáo hội Phương Đông và nhiệm vụ của các tông đồ, đó là: phải “am hiểu chu đáo và tôn trọng các nghi thức, quy luật, giáo thuyết cũng như lịch sử và tâm tính người Đông Phương”⁶⁵.

Có thể nhận thấy, kể từ Công đồng Vatican II, tư tưởng khoan dung, tôn trọng đối với các truyền thống văn hóa - tôn giáo bản địa được Giáo hội Công giáo đặc biệt đề cao. Điều này một lần nữa khẳng định sự đúng đắn và vai trò tiên phong của dòng Tên trong suốt các thế kỷ XVII - XVIII đã kiên trì với đường hướng truyền giáo ôn hòa, trên cơ sở tôn trọng và thích nghi với các truyền thống tôn giáo, tín ngưỡng bản địa trong đó có nghi lễ thờ cúng tổ tiên. Nó là hoàn toàn phù hợp với xu hướng phát triển chung, đúng với tinh thần *canh tân* và *nhập thế* được Giáo hội Công giáo khẳng định tại Công đồng Vatican II, cho đến nay quan điểm này vẫn còn nguyên giá trị. /.

CHÚ THÍCH:

- 1 Một số tài liệu cho rằng ông sinh năm 1593.
- 2 A. Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, UB Đoàn kết Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 46.
- 3 A. Rhodes, *Hành trình và truyền giáo*, UB Đoàn kết Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 67.
- 4 *Hành trình và truyền giáo*, Sdd., tr. 66.
- 5 *Lịch sử vương quốc Đàng ngoài*, Sdd., tr. 51.
- 6 *Lịch sử vương quốc Đàng ngoài*, Sdd., tr. 55.
- 7 *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sdd., tr. 51-52.
- 8 Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2006, tr. 28-31.
- 9 *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sdd., tr. 51 - 52.
- 10 *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sdd., tr. 51-52.
- 11 *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sdd., tr. 52.
- 12 *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sdd., tr. 53.
- 13 *Hành trình và truyền giáo*, Sdd., tr. 30.
- 14 *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sdd., tr. 52.
- 15 *Hành trình và truyền giáo*, Sdd., tr. 30.
- 16 *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sdd., tr. 54.
- 17 *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sdd., tr. 53-54.
- 18 *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sdd., tr. 57.
- 19 *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sdd., tr. 56.
- 20 *Hành trình và truyền giáo*, Sdd., tr. 181-182.
- 21 *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sdd., tr. 55.
- 22 *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sdd., tr. 54, 58.
- 23 *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sdd., tr. 55.
- 24 *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sdd., tr. 55.
- 25 *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sdd., tr. 49-50.
- 26 *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sdd., tr. 57 - 59.
- 27 *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sdd., tr. 57 - 59.
- 28 Viện Khoa học xã hội Việt Nam, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 289, 310.
- 29 Toan Ánh (2012), *Nếp cũ, Tìm hiểu phong tục Việt Nam qua Nếp cũ gia đình và Lễ - Tết - Hội hè*, Nxb. Trẻ, Hà Nội, tr. 216 - 217.
- 30 *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sdd., tr. 56.
- 31 *Phong tục Việt Nam Thờ cúng tổ tiên*, Sdd., tr. 74-75.
- 32 *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Sdd., tr. 67-69.
- 33 *Hành trình và truyền giáo*, Sdd., tr. 114.
- 34 *Hành trình và truyền giáo*, Sdd., tr. 58-59.
- 35 Một giáo sư sử học biên soạn (1998), *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, In lần thứ hai, Calgary - Canada, tr. 101.
- 36 Năm 1625, chúa Sãi ra sắc dụ cấm đạo đầu tiên ở Đàng Trong.

- 37 *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, Sđd, tr. 10.
- 38 *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, Sđd, tr. 10.
- 39 *Hành trình và truyền giáo*, Sđd., tr. 58-59.
- 40 Xem thêm: Đỗ Quang Chính (2008), *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 488-490 .
- 41 Thực ra, năm 1626 Giáo sĩ Guiliamo Baldinotti và một thầy giảng người Nhật đã đến Phố Hiến, Kẻ Chợ nhưng không biết tiếng Việt nên việc truyền giáo không thu được kết quả. Năm 1627 hoạt động truyền giáo bắt đầu ở Đàng Ngoài gắn với các hoạt động truyền giáo của A. Rhodes ở Cửa Bang, Phố Hiến, Kẻ Chợ. Xem Cao Thế Dung (2002), sđd., tr. 454-455.
- 42 “Chú trọng đến giới nho gia trí thức và cầm quyền, nhưng vẫn không xa quần chúng”, theo *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, Sđd., tr. 101.
- 43 Pina được cho là người đầu tiên sáng chế ra chữ Quốc ngữ (không có dấu) và dạy tiếng Việt cho Rhodes. Xem Cao Thế Dung (2002), Sđd., tr. 350-351.
- 44 *Hành trình truyền giáo*, Sđd., tr. 120-121
- 45 *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, Sđd., tr. 102.
- 46 Hai Đại diện Tông tòa đầu tiên do Tòa Thánh cử đến thuộc dòng MEP là Pallu phụ trách Đàng Ngoài và Lambert phụ trách Đàng Trong mở đầu cho việc thiết lập chế độ Đại diện Tông tòa ở Việt Nam.
- 47 Cao Thế Dung (2002), Sđd., tr. 739.
- 48 Dòng Tên ở Trung Hoa cử thừa sai Mác -Ti - nê về Roma trình bày về *Nghi lễ Trung Hoa* nhằm thuyết phục Giáo Hoàng. Xem: Cao Thế Dung (2002), Sđd., tr. 740.
- 49 *Việt Nam Công giáo sử tân biên*, Sđd., tr. 821.
- 50 Trong quá trình Nam tiến, trước khi bị chính quyền chúa Nguyễn chinh phục (nửa đầu thế kỷ XVIII), cuối thế kỷ XVII vương quốc Chăm pa tồn tại ở khu vực có thể tương ứng từ Khánh Hòa đến Bình Thuận hiện nay.
- 51 Xem nội dung chi tiết trong *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt*, Sđd., tr. 214 -217.
- 52 Theo Giám mục Deylier, giáo sĩ Fuciti và Marini dòng Tên đã nhờ một ông quan Công giáo thuộc phe dòng Tên đuổi cha Nhân ra khỏi làng. Theo: Cao Thế Dung (2002), Sđd., 955.
- 53 *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt*, Sđd., tr. 483.
- 54 *Lịch sử Giáo hội Công giáo trọn bộ*, Sđd., tr. 133.
- 55 *Lịch sử Giáo hội Công giáo trọn bộ*, Sđd., tr. 134.
- 56 *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt*, Sđd., tr. 487- 488.
- 57 *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt*, Sđd., tr. 488 - 490 .
- 58 *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt*, Sđd., tr. 490.

- 59 *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt*, Sđd., tr. 494 - 495.
- 60 Năm 1818 dưới thời Giáo hoàng Pio VII dòng Tên mới được tái lập, năm 1957 dòng Tên chính thức hoạt động trở lại Việt Nam. Xem: *Dòng Tên với xã hội Đại Việt*, Sđd., tr. 552-553.
- 61 Sang thế kỷ XIX, hoạt động truyền giáo bước sang giai đoạn truyền giáo thực dân, vai trò của người Pháp ở Việt Nam là một ví dụ tiêu biểu.
- 62 Phạm Huy Thông, *Công đồng Vatican II: nửa thế kỷ nhìn lại* http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/240/0/2810/Cong_dong_Vatican_II_Nua_the_ky_nhin_lai
- 63 Phân khoa Thần học Giáo hoàng học viện Thánh Piô X (1972), *Thánh công đồng chung Vaticanô II*, Đà Lạt, tr. 95.
- 64 Xem thêm: Nguyễn Hồng Dương, *Những nẻo đường phúc âm hóa Công giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2016.
- 65 *Thánh công đồng chung Vaticanô II*, Sđd., tr. 273 - 274.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A. Rhodes (1994), *Phép giảng tám ngày*, UBĐK Công giáo, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
2. A. Rhodes (1994), *Hành trình và truyền giáo*, UBĐK Công giáo, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
3. A. Rhodes (1994), *Lịch sử Vương quốc Đàng Ngoài*, UBĐK Công giáo, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
4. Toan Ánh (2012), *Nếp cũ, tìm hiểu phong tục Việt Nam qua nếp cũ gia đình và Lễ - Tết - Hội hè*, Nxb. Trẻ, Hà Nội.
5. Toan Ánh (1991), *Phong tục Việt Nam thờ cúng tổ tiên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Adriano di St. Thecla (2016), *Luận về các phái của người Trung Hoa và Đàng Ngoài*, Nguyễn Thanh Xuân dịch, Võ Thanh Tuấn hiệu đính, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
7. Trương Bá Cần (1999), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Tập I, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
8. Charles B. Maybon (2016), *Những người châu Âu ở nước An Nam*, Nxb. Thế giới, Tp. Hồ Chí Minh.
9. Đỗ Quang Chính (2008), *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615 - 1773*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
10. Chu Ngọc Chi (1952), *Thọ mai gia lễ*, Nxb. Hưng Long, Hà Nội.
11. Cristoforo Borri (2019), *Xứ Đàng Trong*, Thanh Thư (dịch), Nxb. Tổng Hợp Tp. Hồ Chí Minh..
12. Phan Kế Bính (2006), *Việt Nam phong tục*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

- 13.Cao Thế Dung (2003), *Việt Nam Công giáo sử tân biên (1553 – 2000)*, Tập I, II, Cơ sở truyền thông Dân chúng.
- 14.Nguyễn Hồng Dương (2016), *Những nẻo đường Phúc Âm hóa Công giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- 15.Đào Trung Hiệu (2011), “Hành trình hội nhập gian truân nghi lễ thờ kính tổ tiên”, *Công giáo và Dân tộc*, Số 9 (237), tr. 13-42.
- 16.Nguyễn Hồng (1959), *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Nxb. Hiện Tại, Sài Gòn.
- 17.Nguyễn Quang Hưng, Lê Thị Hồng (2018), “Góp phần làm rõ thêm vai trò của dòng Tên ở Việt Nam”, Hội thảo Quốc tế *Các nhà tư tưởng Kitô giáo ở Việt Nam và khu vực: Một vài nghiên cứu so sánh*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
- 18.Võ Phương Lan (2012), *Thờ cúng tổ tiên người Việt*, Nxb. Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
- 19.Léopold Cadière (2010), *Văn hóa, tín ngưỡng và thực hành tôn giáo người Việt*, Tập I, Tập II, Tập III, Đỗ Trịnh Huệ dịch, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
- 20.Trương Đăng Mão (1928), *Tập tục quy chánh*, Nhà in Xưa Nay, Sài Gòn.
- 21.Phân khoa Thần học Giáo hoàng học viện Thánh Piô X (1972), *Thánh công đồng chung Vaticanô II*, Đà Lạt.18.
- 22.Phạm Huy Thông (2014), “Vài suy nghĩ nhân nửa thế kỷ Thông cáo 14/6/1965 của Hàng Giám mục Việt Nam”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 9 (135), tr. 106-113.
- 23.Đào Quang Toàn (2010), *Giáo hội Việt Nam năm 1659*, Nxb. Phương Đông, Tp. Hồ Chí Minh.
- 24.Trung tâm Nghiên cứu Quốc học Huế (2013), *Thư của các giáo sĩ thừa sai*, Nguyễn Minh Hoàng dịch, Nxb. Văn học, Hà Nội.
- 25.Trương Thúy Trinh (2018), “Khảo cứu về thờ cúng tổ tiên của người Việt qua một số tác phẩm của Alexandre de Rhodes”, Hội Thảo Quốc tế *Giao lưu văn hóa Việt - Pháp thành tựu và triển vọng*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
- 26.Viện Khoa học xã hội Việt Nam (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- 27.Bùi Đức Sinh (1972), *Lịch sử Giáo hội Công giáo trọn bộ*, Nxb. Chân lý, Sài Gòn.
- 28.Phạm Huy Thông, “*Công đồng Vatican II: nửa thế kỷ nhìn lại*”,
- 29.http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/240/0/2810/Cong_dong_Vatican_II_Nua_the_ky_nhin_lai

Abstract

**VIEWPOINTS AND BEHAVIORS OF THE SOCIETY OF
JESUS TO THE VIETNAMESE ANCESTRAL WORSHIP
DURING THE XVII - XVIII CENTURIES
(THROUGH SOME HISTORICAL DOCUMENTS)**

Truong Thuy Trinh

Institute for Religious Studies

Vietnam Academy of Social Sciences

Ancestral worship is a traditional religion in Vietnamese life. For a long time, the ancestral worship, or ‘the Chinese rites’, was a subject of intense debate within Catholicism. In the Seventeenth - Eighteenth centuries, the Catholic Church issued many documents and strictly enforced the ban on the ancestral ritual. Contrary to the orthodox view of the Catholic Church, the Jesuits had a peaceful attitude and behavior in order to adapt to the local religious traditions, including ancestral worship. On the basis of researching historical documents, the article showed evidence to confirm the unity and consistent relationship between the views and behaviors of the Jesuits in supporting the Vietnamese ancestral worship. The article initially assesses the role and contribution of the Society of Jesus to the transformation of the Catholic Church’s perception on the issue of Vietnamese ancestral worship in particular and the oriental religious traditions in general.

Keywords: Ancestral worship; Chinese rites; Society of Jesus; Catholic Church; XVII - XVIII centuries.